

**CÔNG TY TNHH HẠO THIÊN THÀNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HẠO THIÊN THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAO THIEN THANH COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HAOTHIENTHANH.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109759701

**3. Ngày thành lập:** 30/09/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 47 ngõ 72 đường Sông Nhuệ, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0982981402

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101     |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102     |
| 3.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299     |
| 4.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4211     |
| 6.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212     |
| 7.  | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0145     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610     |
| 9.  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0141     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, văn phòng, dệt, may, y tế, đo lường<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; | 4659     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653     |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn dầu thô<br>Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan<br>Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan<br>Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác                                                                                                                                                                                                      | 4661     |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả Bán buôn cà phê Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; | 4632        |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                               | 4633        |
| 17. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;                                                                            | 4773        |
| 18. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                               | 4722        |
| 19. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                              | 4721        |
| 20. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                 | 4723        |
| 21. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                      | 4730        |
| 22. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                           | 2013        |
| 23. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                   | 2220        |
| 24. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                  | 1080        |
| 25. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                           | 4752        |
| 26. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                        | 3320        |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                      | 5510        |
| 28. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                               | 5610        |
| 29. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                           | 5629        |
| 30. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                        | 5630        |
| 31. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                               | 5224        |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng, giao nhận hàng hóa;                                                                                                                                                 | 5229        |
| 33. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                            | 4390        |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                          | 4321        |
| 35. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                | 0810        |
| 36. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                              | 1621        |
| 37. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                        | 1622        |
| 38. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                        | 1623        |
| 39. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                       | 1629        |
| 40. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                 | 1610        |
| 41. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                         | 4620(Chính) |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                    | 5210        |
| 44. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                            | 2012        |
| 45. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                    | 4512        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4631 |
| 47. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6820 |
| 48. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6810 |
| 49. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6619 |
| 50. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7110 |
| 51. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...; - Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn sợi dệt...; - Bán buôn bột giấy; - Bán buôn đá quý; | 4669 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TIẾN THÀNH Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 23/07/1992 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001092024659  
 Ngày cấp: 18/09/2019 Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội  
 Địa chỉ thường trú: TDP số 4, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: TDP số 4, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

